

DANH SÁCH
KẾT QUẢ THI VIẾT MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2), KỲ TUYỂN DỤNG GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN NINH GIANG NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 06/TB-HĐTD ngày 17/10/2022 của Hội đồng tuyển dụng chức ngành GD&ĐT huyện Ninh Giang năm 2022)

Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi ở hiện nay	Vị trí /Môn đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường)	Điểm ưu tiên	Điểm bài thi	Tổng điểm	Ghi chú
1	A001	Đoàn Thị Ngọc Bích	19/01/1992	Hữu Chung - Tân Phong - Ninh Giang - Hải Dương	GV Mầm non	Mầm non Tân Phong		63,5	63,5	
1	A002	Trần Thị Lan	19/04/1995	An Lý - Hưng Long - Ninh Giang - Hải Dương	GV Mầm non	Mầm non Tân Phong		94,5	94,5	
1	A003	Nguyễn Thị Thu Phương	11/11/1991	Ngọc Hòa - Vĩnh Hòa - Ninh Giang - Hải Dương	GV Mầm non	Mầm non Đồng Tâm		93,5	93,5	
1	B001	Nguyễn Thị Anh	05/10/1989	Lữ đoàn 513 - TT Ninh Giang - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Ninh Hải		63,5	63,5	
1	B002	Nguyễn Thị Chiêm	02/03/1982	Mai Trang - An Quý - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Tin học	Tiểu học Hồng Phúc	5	86,5	91,5	
1	B003	Bùi Ngọc Dung	17/11/1991	Trình Nhi - An Ninh - Tiền Hải - Thái Bình	GV Mỹ thuật	Tiểu học Tân Quang		43,5	43,5	
1	B004	Phạm Thị Dung	18/01/1995	Nguyên Xá 2 - An Hiệp - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Văn hóa	Tiểu học Tân Phong		21,3	21,3	
1	B005	Nguyễn Thị Đượm	07/03/1984	An Phú 1 - Quỳnh Hải - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Văn hóa	Tiểu học Tân Phong		61,5	61,5	
1	B006	Nguyễn Thị Hà	07/09/1983	Đồng Lại - Ứng Hòe - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tin học	Tiểu học Ninh Thành		81,5	81,5	
1	B007	Nguyễn Thị Hà	26/06/1995	Ứng Hòe - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Nghĩa An		53,0	53,0	
1	B008	Vũ Thị Thu Hà	25/10/1999	Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Tân Hương		54,5	54,5	
1	B009	Nguyễn Thị Hải	30/06/1987	Mai Động - Hồng Đức - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Hồng Đức		74,0	74,0	
1	B010	Ngô Thị Hạnh	28/05/1986	Minh Hồng - Liên Giang - Đông Hưng - Thái Bình	GV Tin học	Tiểu học Hưng Thái		92,5	92,5	
1	B011	Nguyễn Thị Hiên	14/05/1988	Văn Diệm - Hưng Long - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Hồng Đức		96,0	96,0	
1	B012	Đồng Thị Hiếu	05/06/1984	Hữu Chung - Tân Phong - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tin học	Tiểu học Tân Phong	5	97,0	102,0	
1	B013	Bùi Thị Hồi	14/02/1990	An Lý - Hưng Long - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Văn Hội		81,0	81,0	
1	B014	Lê Thị Hồng	04/10/1990	Kim Chuê - An Đức - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Tân Quang II		94,5	94,5	

Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi ở hiện nay	Vị trí /Môn đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường)	Điểm ưu tiên	Điểm bài thi	Tổng điểm	Ghi chú
1	B015	Nguyễn Thị Huệ	30/09/1990	Thôn Trung - Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Vạn Phúc		92,5	92,5	
1	B016	Hoàng Thị Huệ	02/10/1989	Quỳnh Mỹ - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Tin học	Tiểu học Văn Giang		90,5	90,5	
1	B017	Nguyễn Huệ Hương	24/10/1995	Đồng Tâm - Ninh Giang - Hải Dương	NV Kế toán	Tiểu học Hồng Dụ		81,0	81,0	
1	B018	Nguyễn Thị Lệ	20/05/1996	Đồng Lại - Ứng Hòe - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Quyết Thắng		86,0	86,0	
1	B019	Nguyễn Thị Liên	16/12/1983	Khu 4 - Thị trấn Ninh Giang - Ninh Giang - Hải Dương	NV Kế toán	Tiểu học Tân Phong	5	85,0	90,0	
1	B020	Nguyễn Thị Liễu	01/01/1987	Ngọc Hòa - Vĩnh Hòa - Ninh Giang - Hải Dương	GV Thể dục	Tiểu học Ninh Hải		94,0	94,0	
1	B021	Đào Xuân Linh	02/03/1998	Bắc Sơn - Quỳnh Thộ - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Văn hóa	Tiểu học Tân Phong		61,8	61,8	
2	B022	Hà Duy Bảo Long	19/10/1992	Thôn 7, Tân Hương - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tin học	Tiểu học Tân Hương		95,5	95,5	
2	B023	Đỗ Thị Luận	19/09/1990	Bái Long - Quỳnh Giao - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Tiếng Anh	Tiểu học Tân Quang II		89,5	89,5	
2	B024	Đoàn Thị Mận	12/05/1990	Tiên Liệt - Tân Phong - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Tân Phong		84,0	84,0	
2	B025	Dương Thúy Nga	22/02/1998	Hồng Phong - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Tân Phong		73,8	73,8	
2	B026	Phạm Thị Ngát	20/04/1981	Thượng Đồng - Hồng Dụ - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học Hồng Phong		91,5	91,5	
2	B027	Bùi Thị Ngọt	28/06/1990	An Lý - Hưng Long - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tin học	Tiểu học Hưng Thái		97,5	97,5	
2	B028	Bùi Thị Nhã	20/06/1993	Tam Tương - Hồng Dụ - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Ninh Hải		63,3	63,3	
2	B029	Bùi Thị Nhung	12/07/1982	Hồng Thái - Quỳnh Thộ - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Tin học	Tiểu học Hiệp Lực	5	82,5	87,5	
2	B030	Ngô Thị Nhung	20/10/1989	Đồng Hội - Hồng Phong - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Ninh Hải		52,0	52,0	
2	B031	Nguyễn Thị Hồng Nhung	16/12/1991	Xuyên Hử - Đông Xuyên - Ninh Giang - Hải Dương	NV Kế toán	Tiểu học Hồng Phong		83,5	83,5	
2	B032	Nguyễn Thị Oanh	10/10/1989	Thượng Thộ - Châu Sơn - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Văn hóa	Tiểu học Tân Phong		71,0	71,0	
2	B033	Nguyễn Thị Phượng	01/10/1992	Thân Thượng - Đông Cường - Đông Hưng - Thái Bình	GV Văn hóa	Tiểu học Hồng Đức		71,3	71,3	
2	B034	Đỗ Thị Quế	18/05/1985	Đại Phú - Châu Sơn - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Tin học	Tiểu học Tân Phong		0,0	0,0	Bỏ thi

Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi ở hiện nay	Vị trí /Môn đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường)	Điểm ưu tiên	Điểm bài thi	Tổng điểm	Ghi chú
2	B035	Nguyễn Thị Sen	08/07/1999	Đức Xương - Gia Lộc - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Tân Quang II		76,0	76,0	
2	B036	Bùi Thị Thanh	26/06/1986	Đỗ Xá - Ứng Hòe - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Quyết Thắng		76,3	76,3	
2	B037	Đỗ Thị Thạo	19/06/1991	Thiên Khánh - Tân Quang - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	Tiểu học An Đức		85,0	85,0	
2	B038	Đặng Thị Xuân Thu	05/09/1988	Đồng Lại - Ứng Hòe - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tin học	Tiểu học TT Ninh Giang		95,5	95,5	
2	B039	Nguyễn Thị Thu	09/09/1985	An Lạc 1 - An Vĩnh - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Tin học	Tiểu học Hưng Long	5	88,5	93,5	
2	B040	Phan Thị Thư	10/11/1989	Vĩnh Xuyên - Vĩnh Hòa - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Ninh Hải		69,0	69,0	
2	B041	Nguyễn Thị Trà	26/07/1981	Đô Chàng - Hồng Dụ - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tin học	Tiểu học Hồng Dụ		94,5	94,5	
2	B042	Đào Văn Trung	27/06/1987	Thôn 4 - Tân Hương - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tin học	Tiểu học Vĩnh Hòa		95,0	95,0	
2	B043	Đỗ Minh Tuấn	04/05/1988	Đoan Xuyên - Ứng Hòe - Ninh Giang - Hải Dương	GV Văn hóa	Tiểu học Ninh Hòa		74,0	74,0	
2	B044	Nguyễn Văn Tuấn	24/04/1988	Đồng Hội - Hồng Phong - Ninh Giang - Hải Dương	GV Thể dục	Tiểu học Ninh Hải	2,5	88,0	90,5	
3	C001	Hoàng Thị Phương Dung	28/09/1988	Lập Bái - Kim Trung - Hưng Hà - Thái Bình	GV Toán	THCS Tân Phong		68,0	68,0	
3	C002	Hà Thị Dụ	02/07/1991	Bản Mới - Vân Nham - Hữu Lũng - Lạng Sơn	GV Vật lý	THCS Văn Giang		0,0	0,0	Bỏ thi
3	C003	Trần Thị Hà	21/01/1995	Thôn 2 - Văn Hội - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	THCS Hưng Thái		80,0	80,0	
3	C004	Lý Thị Hạnh	19/02/1988	Vũ Thành Đoàn - Thái Hưng - Thái Thụy - Thái Bình	GV Vật lý	THCS Văn Giang		78,0	78,0	
3	C005	Bùi Thị Thu Hiền	01/08/1998	Quang Rực - Hồng Phong - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	THCS Nghĩa An		80,0	80,0	
3	C006	Trần Thị Hoa	09/09/1992	Vô Thái - Dũng Nghĩa - Vũ Thư - Thái Bình	GV Vật lý	THCS Hưng Thái		68,5	68,5	
3	C007	Nguyễn Thị Huế	27/03/1991	Đồng Tâm - An Đồng - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Toán	THCS Vĩnh Hòa		91,0	91,0	
3	C008	Nguyễn Thị Khánh Ly	16/12/1995	Thôn 4 - Tân Hương - Ninh Giang - Hải Dương	GV Toán	THCS Vĩnh Hòa		96,0	96,0	
3	C009	Phạm Thị Mãi	28/07/1987	Lũng Quý - Kiến Quốc - Ninh Giang - Hải Dương	GV Ngữ văn	THCS Quyết Thắng		0,0	0,0	Bỏ thi
3	C010	Ngô Thị Minh	26/04/1997	Phường Tam Sơn - TP Từ Sơn - Bắc Ninh	GV Vật lý	THCS Văn Giang		0,0	0,0	Bỏ thi

Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi ở hiện nay	Vị trí /Môn đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự tuyển (Trường)	Điểm ưu tiên	Điểm bài thi	Tổng điểm	Ghi chú
3	C011	Bùi Thị Ngần	20/09/1997	Đội 1 - Thọ Đa - Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	GV Toán	THCS Quyết Thắng		78,0	78,0	
3	C012	Nguyễn Thị Nhung	13/04/1990	Tam Tương - Hồng Dụ - Ninh Giang - Hải Dương	GV Toán	THCS An Đức		73,0	73,0	
3	C013	Đinh Thị Minh Quyên	05/10/1983	Hội Xá - Hương Sơn - Mỹ Đức - Hà Nội	GV Tiếng Anh	THCS Đồng Tâm		0,0	0,0	Bỏ thi
3	C014	Nguyễn Ngọc Quỳnh	30/05/1991	Quỳnh Hồng - Quỳnh Phụ - Thái Bình	GV Toán	THCS Tân Phong		92,0	92,0	
3	C015	Nguyễn Thị Tâm	28/12/1996	Đào Lạng - Văn Hội - Ninh Giang - Hải Dương	GV Toán	THCS Văn Hội		72,0	72,0	
4	C016	Nguyễn Dạ Thảo	26/07/1997	Thọ Khê - Đông Thọ - Yên Phong - Bắc Ninh	GV Toán	THCS Hồng Đức		56,0	56,0	
4	C017	Nguyễn Phương Thảo	12/02/1997	Đội 3, Thôn Tiên - Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	GV Lịch sử	THCS Tân Quang		55,3	55,3	
4	C018	Phạm Phương Thảo	02/02/1999	Khu 3 - Thị trấn Ninh Giang - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	THCS Đồng Tâm		71,0	71,0	
4	C019	Lê Thị Tho	02/02/1989	Văn Minh - Tân Quang - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	THCS Hưng Thái		69,5	69,5	
4	C020	Nguyễn Thị Thu	30/09/1998	Đồng Lại - Ứng Hòe - Ninh Giang - Hải Dương	GV Toán	THCS Hồng Đức		62,0	62,0	
4	C021	Nguyễn Thị Trang	30/11/1991	Bồng Lai - Ninh Hải - Ninh Giang - Hải Dương	GV Ngữ văn	THCS Quyết Thắng		82,0	82,0	
4	C022	Nguyễn Thị Kiều Trang	23/05/1999	Xóm 4 -thôn Tiên - Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	GV Lịch sử	THCS Tân Quang		13,3	13,3	
4	C023	Phạm Thanh Tuấn	22/12/1985	Bích Khê - Quốc Tuấn - Kiến Xương - Thái Bình	GV Toán	THCS Tân Phong	5	0,0	5,0	Bỏ thi
4	C024	Trần Thị Tuyết	10/03/1986	Khu 1 - Thị trấn Ninh Giang - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	THCS Tân Quang	5	54,0	59,0	
4	C025	Hà Thị Tươi	03/06/1989	Đội 1 - thôn Vẽ - Đồng Tâm - Ninh Giang - Hải Dương	GV Vật lý	THCS Đông Xuyên		63,5	63,5	
4	C026	Trần Thị Vân	05/03/1993	Đà Phở - Hồng Phúc - Ninh Giang - Hải Dương	GV Toán	THCS Tân Phong		95,0	95,0	
4	C027	Đinh Thị Xoa	26/10/1994	Hiền Nạp - Minh Khai - Hưng Hà - Thái Bình	GV Vật lý	THCS Hưng Thái		0,0	0,0	Bỏ thi
4	C028	Bùi Thị Hải Yến	19/09/1999	Đà Phở - Hồng Phúc - Ninh Giang - Hải Dương	GV Tiếng Anh	THCS Hưng Thái		28,5	28,5	
4	C029	Đinh Thị Yến	03/03/1989	Xóm 9 - Đông Đô - Hưng Hà - Thái Bình	GV Toán	THCS Tân Phong		68,0	68,0	
4	C030	Trần Thị Yến	20/11/1984	Đội 7 - Thôn Mai Xá - Hiệp Lực - Ninh Giang - Hải Dương	GV Lịch sử	THCS Tân Quang		39,5	39,5	